

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 63/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09-11-2018
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đình Xuyên

2. Bà Phan Thị Ánh Duyên

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2018/TLST-HNGĐ ngày 05/7/2018 về việc tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:70/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24/10/2018, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Hà Thị H - sinh năm 1984 (Có mặt).

-Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H - sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: đều ở Khu 1 Q, xã T, huyện C, T. Phú Thọ

- Người có quyền lợi liên quan:

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi Nhánh huyện C, Phú Thọ

Địa chỉ: Khu 6, Thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện: Ông Nguyễn Ngọc L - Chức vụ: Giám đốc Chi Nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C, Phú Thọ (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Chi nhánh Ngân hàng chính sách

xã hội tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện: ông Nguyễn Văn X - Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Bà Trần Thị V- sinh năm 1944 và ông Nguyễn X - sinh năm 1948, người đại diện theo ủy quyền của ông X: Bà Trần Thị V là vợ ông X. Địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Bà V, ông X là bố mẹ đẻ anh H) (có mặt).

4. Anh Nguyễn Xuân V- sinh năm 1964 và chị Trần Thị T - sinh năm 1963, người đại diện theo ủy quyền của chị T: anh Nguyễn Xuân V là chồng chị T. Địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (anh V là trai ruột anh H) (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

5. Anh Nguyễn T- sinh năm 1980 và chị Bùi Thị T - sinh năm 1983, người đại diện theo ủy quyền của chị T: anh Nguyễn T là chồng chị T. Địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (anh T là anh trai ruột anh H) (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

6. Chị Trần Thị X- sinh năm 1974 và anh Nguyễn Danh S- sinh năm 1972, người đại diện theo ủy quyền của anh S: chị Trần Thị X là vợ anh S. Địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Anh S là anh trai ruột anh H), (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

7. Anh Hà Công H - sinh năm 1966 và chị Cù Thị N - sinh năm 1968, người đại diện theo ủy quyền của chị N: anh Hà Công H là chồng chị N. Địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

8. Chị Trần Thị D - sinh năm 1977. Địa chỉ: Khu 9, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Hà Thị H trình bày: Chị và anh H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 15/4/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu 1 Q, xã T, huyện Cẩm Khê. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng với nhau trong cuộc sống, thua lỗ trong làm ăn kinh tế, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, từ đó vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa. Đầu năm 2016 chị H đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly cho đến nay, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để ổn định cuộc sống.

Bị đơn anh H trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian vợ chồng sống ly thân như chị H trình bày là đúng. Nay chị H xin ly hôn anh cũng đồng ý ly hôn, vì anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, có nín kéo cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên.

- *Về con chung*: Hai bên đều trình bày vợ chồng có 03 con chung là: Nguyễn Thị H - sinh ngày 30/8/2001; Nguyễn Thị H1 - sinh ngày 11/5/2006; Nguyễn Bình M - sinh ngày 02/9/2009. Hiện nay cháu M đang ở với chị H. Cháu H và cháu H1 đang ở với anh H.

Ly hôn hai bên thỏa thuận anh H trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cháu H và cháu H1, chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu M. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung; công sức; đất nông nghiệp*: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản*: Hai bên thống nhất trình bày vợ chồng có vay nợ của: Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện C, tỉnh Phú Thọ, Phòng giao dịch Tân Lộc (Vay bằng thế chấp tài sản của bố mẹ đẻ anh H là ông Nguyễn X và bà Trần Thị V), số tiền gốc 50.000.000 đồng + lãi suất phát sinh theo hợp đồng tính đến 09/11/2018 là 38.780.000 đồng.

Ly hôn chị H có quan điểm chị chỉ trả 25.000.000 đồng tiền gốc, còn anh H trả 25.000.000 đồng tiền gốc + lãi phát sinh theo hợp đồng. Anh H yêu cầu mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi phát sinh.

- *Về nghĩa vụ riêng về tài sản*:

+ Chị H trình bày có vay Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ, Phòng giao dịch huyện C số tiền 30.000.000 đồng. Ly hôn chị H sẽ trả toàn bộ khoản vay này do mình chị vay, không liên quan đến anh H.

+ Anh H trình bày anh còn vay nợ của những người sau: Bà Trần Thị V và ông Nguyễn X số tiền: 161.000.000 đồng; Anh Nguyễn Xuân V và chị Trần Thị T số tiền: 25.000.000 đồng; Anh Nguyễn T và chị Bùi Thị T số tiền: 30.000.000 đồng; Chị Trần Thị X và anh Nguyễn Danh S số tiền: 25.000.000 đồng; Anh Hà Công H và chị Cù Thị N số tiền: 10.000.000 đồng; Chị Trần Thị D - sinh năm 1977 số tiền: 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 351.000.000 đồng. Ly hôn anh sẽ tự trả toàn bộ khoản nợ này vì khi đi vay có hai vợ chồng, nhưng là để anh chi tiêu cá nhân và trả nợ riêng cho anh, không liên quan đến chị H.

Tại bản tự khai ngày 10/10/2018 ông Nguyễn Ngọc L - Chức vụ Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện C, tỉnh Phú Thọ trình bày về việc chị H, anh H còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi

suất phát sinh theo hợp đồng. Tính đến ngày 09/11/2018 tổng cả gốc là lãi còn nợ là 88.780.000đồng, nếu anh chị ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 26/9/2018 ông Nguyễn Văn X - Chức vụ Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C trình bày về việc chị H và anh H còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng, nếu anh chị ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2018 bà Trần Thị V trình bày từ năm 2001 đến năm 2015 vợ chồng bà cho vợ chồng anh H, chị H vay tiền và vàng trị giá 161.000.000đồng, không có lãi suất, không có giấy vay nợ. Nay anh H, chị H ly hôn bà yêu cầu hai người cùng phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho vợ chồng bà.

Tại Bản tự khai ngày 13/9/2018 anh Nguyễn Xuân V trình bày ngày 17/11/2013 vợ chồng anh có cho vợ chồng anh H, chị H vay tiền 25.000.000đồng, không có lãi suất, không có giấy vay nợ. Nay anh H, chị H ly hôn anh yêu cầu hai người cùng phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho vợ chồng anh.

Tại Bản tự khai ngày 13/9/2018 anh Nguyễn T trình bày vợ chồng anh có cho anh H, chị H vay 03 lần: khoảng tháng 11/2013 vay 15.000.000đồng; ngày 06/9/2014 vay số tiền 10.000.000đồng và tháng 7/2015 vay số tiền 5.000.000đồng, tổng số tiền 30.000.000đồng, không có lãi suất, không có giấy vay nợ. Nay anh H, chị H ly hôn anh yêu cầu hai người cùng phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho vợ chồng anh.

Tại Biên bản lấy lời khai 13/9/2018 chị Trần Thị X trình bày ngày 15/5/2018 âm lịch vợ chồng chị có cho vợ chồng anh H, chị H vay tiền 25.000.000đồng, không có lãi suất, không có giấy vay nợ. Nay anh H, chị H ly hôn anh yêu cầu hai người cùng phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho vợ chồng anh.

Tại Biên bản lấy lời khai 13/9/2018 anh Hà Công H trình bày năm 2011 vợ chồng anh có cho vợ chồng anh H, chị H vay hai lần với tổng số tiền là 10.000.000 đồng, không có lãi suất, không có giấy vay nợ. Nay anh H, chị H ly hôn anh yêu cầu hai người cùng phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho vợ chồng anh.

Tại Biên bản lấy lời khai 13/9/2018 chị Trần Thị D trình bày ngày 15/01/2016 âm lịch và ngày 15/3/2016 chị có cho vợ chồng anh H, chị H vay hai lần với tổng số tiền là 100.000.000đồng, không có lãi suất, không có giấy vay nợ. Nay anh H, chị H ly hôn chị yêu cầu hai người cùng phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho chị.

Toà án đã tiến hành hoà giải hai bên thuận tình ly hôn, thống nhất việc nuôi con, thống nhất việc nợ riêng, thống nhất được khoản nợ chung, nhưng hai bên

không thống nhất được việc trả nợ gốc và lãi xuất cho Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C, Phú Thọ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát việc về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 55; Điều 58, 59,60 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa H và anh H; Con chung: công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao con chung là Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị H1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng; con chung Nguyễn Bình M cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; Nghĩa vụ chung: Buộc anh H có nghĩa vụ trả cho Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện C số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng; lãi suất phát sinh đến ngày 09/11/2018 là 38.780.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 88.780.000đồng; Chị H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trả nợ cho anh H số tiền 44.390.000đồng; Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đồng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nơi cư trú của anh H và chị H đều tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ; Chị H yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, quan hệ pháp luật giải quyết là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H và anh H bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn, không thuộc trường hợp cấm không kết hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình, nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu

thập chứng cứ cho thấy, khoảng đầu năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cãi chửi nhau, tuy đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Từ năm 2016 đến nay chị H đi làm ăn không về nhà nữa, vợ chồng sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng trong thực tế không còn, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh H xin ly hôn chị H cũng đồng ý ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận công nhận sự của họ. thuận tình ly hôn của hai người.

- Về con chung: Hai bên thỏa thuận anh H trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cháu H, cháu H1; chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu M, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Nên cần công nhận sự thỏa thuận của họ về việc nuôi con chung là phù hợp.

- Về tài sản chung, công sức, đất nông nghiệp: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

- Về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản:

Anh H xin trả số nợ chung của vợ chồng cho Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện C số tiền gốc và lãi suất phát sinh theo hợp đồng là phù hợp vì khoản vay này là vay thế chấp bằng tài sản của bố mẹ đẻ anh H là bà V và ông X, bà V cũng có quan điểm để anh H trả khoản vay này; hai bên đều xác định là nợ chung của vợ chồng nên chị H phải có nghĩa vụ thanh toán 1/2 chênh lệch trả nợ cho anh H số tiền gốc và lãi phát sinh cụ thể, số tiền gốc là 50.000.000 đồng + lãi suất phát sinh theo hợp đồng tính đến 09/11/2018 là 38.780.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 88.780.000 đồng, chị H phải thanh toán chênh lệch trả nợ cho anh H là 44.390.000 đồng.

- Về nghĩa vụ riêng về tài sản: Chị H xác định khoản vay Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ, Phòng giao dịch huyện C số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng là khoản nợ riêng nên xin tự trả là phù hợp.

Anh H xác định khoản vay: Bà Trần Thị V và ông Nguyễn X số tiền: 161.000.000 đồng; Anh Nguyễn Xuân V và chị Trần Thị T số tiền: 25.000.000 đồng; Anh Nguyễn T và chị Bùi Thị T số tiền: 30.000.000 đồng; Chị Trần Thị X và anh Nguyễn Danh S số tiền: 25.000.000 đồng; Anh Hà Công H và chị Cù Thị N số tiền: 10.000.000 đồng; Chị Trần Thị D số tiền: 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 351.000.000 đồng là khoản nợ riêng nên xin tự trả là phù hợp.

- Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55; Điều 58 và khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Thị H và anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao 02 con chung Nguyễn Thị H- sinh ngày 30/8/2001; Nguyễn Thị H1- sinh ngày 11/5/2006 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ ngày 09/11/2018; Giao con chung Nguyễn Bình M- sinh ngày 02/9/2009 cho chị Hà Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ ngày 09/11/2018 đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi); Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H, chị H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở hai bên trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

- Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện C số tiền gốc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tính đến ngày 09/11/2018 là 38.780.000đ (Ba mươi tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng), tổng cả gốc và lãi là 88.780.000đ (Tám mươi tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng);

Chị Hà Thị H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trả nợ cho anh H số tiền 44.390.000 (Bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ riêng về tài sản:

+ Chị Hà Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ, Phòng giao dịch huyện C số tiền 30.000.000đồng là lãi suất phát sinh theo hợp đồng.

+ Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho nợ cho những người sau:

- Bà Trần Thị V - sinh năm 1944 và ông Nguyễn X - sinh năm 1948, địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền: 161.000.000 đ (Một trăm sáu mươi một triệu đồng);

- Anh Nguyễn Xuân V - sinh năm 1964 và chị Trần Thị T - sinh năm 1963, địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền: 25.000.000 đ (Hai mươi lăm triệu đồng);

- Anh Nguyễn T - sinh năm 1980 và chị Bùi Thị T - sinh năm 1983, địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú số tiền: 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng);

- Chị Trần Thị X - sinh năm 1974 và anh Nguyễn Danh S- sinh năm 1972, địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền : 25.000.000 đ (Hai mươi lăm triệu đồng);

- Anh Hà Công H - sinh năm 1966, và chị Cù Thị N- sinh năm 1968, địa chỉ: đều ở khu 1 Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền: 10.000.000 đ (Mười triệu đồng).

- Chị Trần Thị D - sinh năm 1977, địa chỉ: Khu 9, xã N, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền: 100.000.000 đ (Một trăm triệu đồng).

Tổng cộng khoản nợ riêng anh H phải trả là: 351.000.000 đ (Ba trăm năm mươi một triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Chị Hà Thị H phải chịu cả 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 008223 ngày 10/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị Hà Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự (10b);
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Tuy Lộc;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Lương Ngọc Dũng